

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 6 - 2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH Đ

- Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hoa; Nguyễn Thị Quy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng - Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Ông Vũ
Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Đ, đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Chẳng Mỹ C** - sinh năm 1982.

HKTT: Số nhà 11 phố 6, ấp 5, xã L, huyện Q, tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số nhà 201 khu 5, ấp 6, xã Phú Tân, huyện Q, tỉnh Đ

- Bị đơn: Anh **Trênh Chấn N** - sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số nhà 11 phố 6, ấp 5, xã L, huyện Q, tỉnh Đ.

(Chị C có mặt, anh N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2017, bản tự khai ngày 10/01/2018, biên bản hòa giải ngày 02/02/2018, nguyên đơn chị Chẳng Mỹ C trình bày:

Chị và anh Trênh Chấn N tự nguyện chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 2000. Đến năm 2002, chị và anh N tự nguyện đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện Q, tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 196,

quyền số 01/2002 ngày 31/12/2002.

Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác rồi về nhà kiếm chuyện khiến vợ chồng ngày nào cũng xảy ra cãi vã, sống không hạnh phúc. Chị đã khuyên nhủ, chịu đựng vì các con và mong anh N suy nghĩ lại để cùng lo cuộc sống gia đình nhưng anh N vẫn không thay đổi. Hai vợ chồng đã quyết định sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Chấn N.

Chị và anh N có 03 con chung là Trần Gia H – sinh ngày 06/12/2002; Trần Lý B – sinh ngày 30/01/2005; Trần Gia Mỹ H – sinh ngày 23/3/2013. Khi ly hôn, chị tự nguyện giao 02 con chung tên H và B cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên H, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh N không có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/02/2018, biên bản hòa giải ngày 02/02/2018, bị đơn anh Trần Chấn N trình bày:

Anh đồng ý với trình bày của chị C về quá trình kết hôn và thông tin về các con chung; anh cũng thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do anh có nảy sinh tình cảm với một cô gái gần ấp 8, xã Phú Tân, huyện Q. Khi phát hiện sự việc anh ngoại tình, chị C ghen tuông, bỏ về nhà ngoại tại ấp 6, xã Phú Tân sống ly thân với anh năm 2015 cho đến nay. Khi mâu thuẫn xảy ra, anh năn nỉ chị C về sống chung nhưng chị C không đồng ý và lẩn tránh; anh gọi điện thoại, nhắn tin hỏi thăm nhưng chị C không trả lời; gia đình hai bên khuyên can nhưng vợ chồng chưa hàn gắn, đoàn tụ được. Nay anh còn yêu tH vợ nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Chấn Mỹ C.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án, giao các văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Tình trạng hôn nhân giữa chị C và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai vợ chồng đã sống ly thân đã lâu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị C.

+ Về con chung: Các đương sự đều yêu cầu được nuôi cháu Trần Gia Mỹ H – sinh ngày 23/3/2013. Qua chứng cứ thu thập được thì chị C đang nuôi cháu H và chị có đủ điều kiện nuôi con chung nên đề nghị giao cháu H cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng.

Các đương sự đều thống nhất khi ly hôn, anh N được tiếp tục nuôi cháu Trần Gia H – sinh ngày 06/12/2002 và Trần Lý B – sinh ngày 30/01/2005; Thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Tòa án ghi nhận.

+ Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và tài sản nên không đặt ra xem xét.

+ Án phí hôn nhân gia đình: Chị C phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Trần Chấn N cư trú tại số nhà 11 phố 6 ấp 5, xã L, huyện Q, tỉnh Đ nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Q có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2] Về tư cách đương sự: Chị Chấn Mỹ C khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Chấn N nên chị C là nguyên đơn, anh N là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị C về việc yêu cầu ly hôn và yêu cầu được nuôi con đối với bị đơn là anh N nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập xét xử lần thứ hai đối với bị đơn anh Trần Chấn N nhưng anh vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự - Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chấn Mỹ C và anh Trần Chấn N tự nguyện kết hôn, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh N là hợp pháp.

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hội đồng xét xử có đủ sở xác định: Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị Chấn Mỹ C và anh Trần Chấn N đã xảy ra những bất đồng nhưng cả hai người không đưa ra giải pháp để hàn gắn hạnh phúc mà tự chấm dứt cuộc sống chung từ năm 2015 đến nay. Trong quá

trình sống ly thân, gia đình hai bên và Tòa án đã nhiều lần động viên hòa giải nhưng chị C và anh N vẫn tiếp tục sống ly thân.

Tại Điều của 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ tH yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...có nghĩa vụ sống chung với nhau*”. Tuy nhiên, kể từ năm 2015 đến nay, chị C và anh N không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng mà bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống.

Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C và anh N đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Chắng Mỹ C xin ly hôn với anh Trênh Chấn N là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên nên được Tòa án chấp nhận.

Về con chung: chị Chắng Mỹ C và anh Trênh Chấn N có 03 con chung: Trênh Gia H – sinh ngày 06/12/2002; Trênh Lý B – sinh ngày 30/01/2005 và Trênh Gia Mỹ H – sinh ngày 23/3/2013.

Khi ly hôn các đương sự đều thống nhất giao cháu H và cháu B cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu H, cháu B đang do anh N nuôi dưỡng và các cháu phát triển B thường; việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

Tuy nhiên, các đương sự lại tranh chấp quyền nuôi con đối với cháu H.

Xét thấy: Từ khi vợ chồng chị C, anh N mâu thuẫn phải sống ly thân thì chị C đã trực tiếp chăm sóc cháu H. Qua chứng cứ chị C nộp và kết quả xác minh thể hiện chị C là người có đạo đức, nhân cách; có nghề nghiệp và thu nhập ổn định (bút lục 47, 49, 50); cháu H được đi học và phát triển B thường, điều này thể hiện qua nhận xét của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Cúc (BL 48) nên có cơ sở tin cậy rằng nếu tiếp tục giao cháu H cho chị C nuôi dưỡng thì cháu H sẽ được chăm sóc tốt, phát triển B. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung và tránh xáo trộn đời sống của cháu H, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao cháu H cho chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh N có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung anh N, chị C có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Chắng Mỹ C phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý

và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Chắng Mỹ C và bị đơn anh Trênh Chấn N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Trênh Gia H – sinh ngày 06/12/2002; Trênh Lý B – sinh ngày 30/01/2005 cho anh Trênh Chấn N và giao cháu Trênh Gia Mỹ H – sinh ngày 23/3/2013 cho chị Chắng Mỹ C để anh N, chị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: không xem xét, giải quyết.

Anh N, chị C có quyền thăm chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh N, chị C có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Chắng Mỹ C phải chịu 300.000 đồng. Chị C đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 004629 ngày 08/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Chắng Mỹ C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Trênh Chấn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;

- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ, VP.

Lê Xuân Hòa